

## SỰ SẴN LÒNG THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG VIỆC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TẠI VƯỜN QUỐC GIA BIDOUP NÚI BÀ, HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

Nguyễn Khắc Thành, Bùi Thị Thu Trang\*, Vương Kim Dung  
Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

### Tóm tắt

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về mức độ tham gia của người dân trong việc bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu thể hiện người dân phối hợp với vườn quốc gia thông qua việc tham gia nhiều vào hoạt động nhận khoán bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng nhưng chỉ dừng ở chỗ tham gia vào các công việc đã được vạch sẵn, tính chủ động là chưa có. Các hoạt động bước đầu đã mang lại lợi ích cho những thành viên tham gia. Căn cứ theo thang đo mức độ tham gia của Pretty cho thấy mức độ tham gia của người dân đối với hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học từ các chương trình vườn quốc gia đạt tỉ lệ cao nhất ở bậc 2: Tham gia cung cấp thông tin với 34,9 % và mức độ tham gia của người dân đối với hoạt động từ các chương trình dự án mới dừng lại ở mức cao nhất là bậc 4: Tham gia vì ưu đãi vật chất chiếm 54,6 %. Bài báo đã phân tích các lợi ích cộng đồng nhận được trong quá trình tham gia và các đánh giá của cộng đồng về các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn quốc gia, đồng thời đề xuất một số giải pháp thu hút cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn vườn quốc gia.

**Từ khóa:** Sự tham gia của người dân; Bảo tồn đa dạng sinh học; Vườn Quốc gia Bidoup.

### Abstract

#### *The willingness of people to participate in biodiversity conservation at Bidoup of Nui Ba National Park, Lac Duong district, Lam Dong province*

*The research assesses people's participation in biodiversity conservation in Bidoup - Nui Ba National Park, Lac Duong district, Lam Dong province. Research results show that people coordinate with the national park by participating heavily in forest protection and forest fire prevention and fighting activities, but only participate in pre-planned. Initial activities have brought benefits to participating members. The community's dependence on outside organizations is still significant. Based on Pretty's participation scale, shows that the level of people's participation in biodiversity conservation activities from national park programs reaches the highest rate at level 2: Participating in providing information with 34.9 %, and the level of people's participation in activities from new project programs stops at the highest level of level 4: Participation for material incentives accounts for 54.6 %. The research analyzed the benefits the community received during the process of participation and community assessments of biodiversity conservation activities at the national park. It proposed some solutions to attract community participation. Participate in the conservation of the national park.*

**Keywords:** People's participation; Biodiversity conservation; Bidoup National Park.

BBT nhận bài: 25/12/2024; Phản biện xong: 30/12/2024; Chấp nhận đăng: 26/3/2025

\*Tác giả liên hệ, Email: [bttrang@hunre.edu.vn](mailto:bttrang@hunre.edu.vn)

DOI: <http://doi.org/10.63064/khtnmt.2025.667>

## 1. Đặt vấn đề

Cộng đồng dân cư được xem là một trong những đối tượng quản lý và bảo vệ hiệu quả nhất nguồn tài nguyên thiên nhiên tại địa phương. Sự tham gia của cộng đồng vào bảo vệ đa dạng sinh học (ĐDSH) khác với sự tham gia của từng cá nhân, bởi vì trước hết cộng đồng là một tập hợp dân cư có lịch sử gắn bó lâu dài và chia sẻ nhiều đặc điểm chung. Vì vậy, cộng đồng là một tổng thể nên có những nét chung mà từng cá nhân tạo nên cộng đồng không có. Những tính chất có sức mạnh nổi bật của cộng đồng là: Tính đoàn kết, gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau vì quyền lợi chung sức mạnh tập thể bao giờ cũng lớn hơn sức mạnh cá nhân; Sự sáng tạo và duy trì các kiến thức bản địa. Người dân đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, thiên nhiên của thế giới.

Theo Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 thì ĐDSH là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái (HST) trong tự nhiên. ĐDSH còn là sự phong phú của mọi cơ thể sống có từ tất cả các nguồn trong các HST trên cạn, ở biển và tất cả các HST dưới nước khác; ĐDSH được thể hiện ở ba mức độ: Đa dạng di truyền, đa dạng về loài và đa dạng về HST. Cuối thế kỷ XX, khái niệm ĐDSH còn đề cập đến mối quan hệ tương hỗ giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống xã hội, gắn yếu tố con người với ĐDSH. Bảo tồn ĐDSH: Là việc bảo vệ sự phong phú của các HST tự

nhiên quan trọng, đặc thù hoặc đại diện, bảo vệ môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài hoang dã, cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, nuôi, trồng, chăm sóc loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Lưu trữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền [2]. Để bảo vệ ĐDSH hiệu quả, trước hết cần dựa vào cộng đồng. Bảo vệ ĐDSH tại khu vực là một vấn đề còn mới mẻ, nhưng rất cấp bách và gắn liền với lợi ích cộng đồng. Sự tham gia của cộng đồng và bảo vệ ĐDSH là một trong những giải pháp quan trọng của công tác quản lý ĐDSH của vườn quốc gia (VQG). Sự tham gia không chỉ tạo thêm nguồn lực tại chỗ cho sự nghiệp quản lý mà còn là lực lượng giám sát tài nguyên nhanh và hiệu quả, giúp cho cán bộ VQG giải quyết kịp thời sự suy thoái tài nguyên ngay khi mới xuất hiện.

Sự tham gia của cộng đồng là một quá trình và trải qua rất nhiều bậc của sự phát triển cùng với sự khuyến khích và hướng dẫn từ những người có chuyên môn bên ngoài. Mỗi bậc mô tả một mức độ khác nhau về sự tham gia của tổ chức bên ngoài với sự kiểm soát địa phương và phản ánh các mối quan hệ quyền lực giữa họ. Trên thế giới, một số nhà khoa học cũng đưa ra thang đánh giá mức độ tham gia của cộng đồng trong các hoạt động quản lý. Trong rất nhiều các công trình nghiên cứu về sự tham gia, thang đo về sự tham gia của Sherry R. Arnstein được xem là công trình đầu tiên đưa ra các mức độ khác nhau về

### Nghiên cứu

sự tham gia, tương ứng với mức độ quyền lực mà người dân có được trong quá trình ra quyết định. Bảng 1 cho thấy, 2 mức đầu tiên là sự “vận động lôi kéo” và “trị liệu tâm lý”, biểu hiện mức độ không tham gia. Mục tiêu chính của mức thang này không phải hỗ trợ người dân tham gia vào việc lập kế hoạch hay triển khai chương trình, mà hỗ trợ những người nắm giữ quyền lực có thể thực hiện giáo dục hoặc tập huấn cho những người tham gia mà không có quyền lực. Mức độ 3 và 4 biểu hiện cho sự tham gia một cách được đưa ra ý kiến và được lắng nghe. Tuy nhiên bản chất của hai cấp độ này là thông tin được truyền đi một chiều, từ người nắm giữ quyền lực đến người dân mà không có đường truyền

ngược lại, đặc biệt khi thông tin được đưa ra cuối dự án thì người dân sẽ không có cơ hội tham gia và góp ý kiến. Ba mức tham gia tiếp theo biểu hiện sự tăng lên của người dân trong việc ra quyết định. Người dân có thể đi đến giai đoạn hợp tác, đàm phán, tranh luận và gắn kết vào các thỏa thuận với những người nắm quyền lực. Arnstein cũng cho rằng, trên thế giới không có một cá nhân hay tổ chức nào có quyền kiểm soát một cách tuyệt đối nhưng trong bối cảnh tham gia của người dân thì người dân có quyền yêu cầu và đòi hỏi về mức độ kiểm soát quyền lực. Người dân có quyền quản lý chương trình, có trách nhiệm với việc hoạch định và thi hành chính sách, có thể tiến hành những đàm phán cần thiết [5].

**Bảng 1. Mức độ tham gia của cộng đồng**

Mức độ tham gia của cộng đồng		
Sherry Arnstein (1969) [5]		Pretty (1995) [6]
Tham gia thực sự	Kiểm soát	Tham gia chủ động
	Được trao quyền	
	Đối tác	Tham gia tương tác
Tham gia hình thức	Giảm thiểu	Tham gia các hoạt động chức năng
	Tư vấn	Tham gia vì ưu đãi vật chất
	Thông báo	Tham gia tư vấn
Không tham gia	Trị liệu	Tham gia cung cấp thông tin
	Vận động/Lôi kéo	Tham gia thụ động

Mặc dù sự tham gia của người dân phụ thuộc theo ngữ cảnh, nhưng có sự khác nhau về loại, mức độ cường độ, phạm vi và tần suất. Pretty đã xây dựng mô hình về sự tham gia của cộng đồng trong các dự án phát triển, chủ yếu tập trung vào vùng nông thôn. Mô hình này mô tả 7 cấp độ tham gia của cộng đồng vào hoạt động phát triển từ cấp độ thấp nhất đến cấp độ cao nhất. Các mức độ tham gia và hình thức biểu hiện được mô tả cụ thể như sau [6]: (1) *Tham gia thụ động*: Người dân không biết gì về hoạt động bảo tồn cho đến khi ban quản lý thông báo, người dân không được đưa

ra ý kiến và không có vai trò gì đối với kế hoạch, hoạt động; (2) *Tham gia cung cấp thông tin*: Người dân tham gia cung cấp thông tin bằng cách trả lời bảng hỏi và khảo sát về các vấn đề liên quan đến công tác bảo tồn; (3) *Tham gia tư vấn*: Người dân tham gia các cuộc họp và đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến công tác bảo tồn; (4) *Tham gia khuyến khích vật chất*: Người dân tham gia với tư cách là các nguồn lực (ví dụ như nguồn lao động) để đổi lấy các khuyến khích vật chất (thực phẩm, tiền mặt); (5) *Tham gia chức năng*: Người dân tham gia bằng cách hình thành

các nhóm để đáp ứng mục tiêu từng phần liên quan đến dự án hoặc tổ chức cộng đồng được thành lập có xu hướng phụ thuộc vào các hỗ trợ từ bên ngoài; (6) *Tham gia tương tác*: Cộng đồng tham gia vào quá trình phân tích, phát triển kế hoạch, được kiểm soát việc ra quyết định, xây dựng kế hoạch sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên ở địa phương. Sự tham gia được xem như là một quyền lợi và là một phương tiện để đạt mục tiêu; (7) *Tham gia chủ động*: Đây là mức độ cao nhất của thang đo, ở mức độ này, cộng đồng đưa ra các sáng kiến độc lập và có quyền tự quyết. Họ liên hệ với các tổ chức bên ngoài để nhận được tư vấn, giữ quyền kiểm soát việc sử dụng các nguồn lực, tự phân phối của cải và quyền lực đảm bảo sự công bằng.

Như vậy có thể thấy, điểm chung của các lý thuyết khi bàn đến sự tham gia của cộng đồng là đều chỉ rõ cấp độ cao nhất của sự tham gia là trao quyền. Với những biểu hiện cao nhất về quyền lực, chỉ khi nào sự tham gia của người dân đạt đến mức độ có quyền quyết định đối với các kế hoạch phát triển của cộng đồng, thì lúc đó “dân chủ” mới đầy đủ ý nghĩa là “của dân, do dân và vì dân”.

Để duy trì cuộc sống, nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số vẫn giữ tập quán khai thác các sản phẩm rừng, săn bắn, buôn bán động vật rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Áp lực từ phía cộng đồng lên khu bảo tồn rất đa dạng về hình thức, phạm vi và mức độ tác động [3]. Đó là một trong những thách thức lớn đối với bảo tồn ĐDSH. Vì vậy, để duy trì sự tồn tại và phát triển của các VQG, khu bảo tồn cần phải có các giải pháp bảo tồn phù hợp có sự hỗ trợ và cộng tác tích cực của cộng đồng địa phương.

VQG Bidoup - Núi Bà được thành lập năm 2004 lấy theo tên hai ngọn núi cao nhất cao nguyên Langbiang là Bidoup (2.287 m) và Núi Bà (2.167 m). Với diện tích 59.034 ha, gồm 1.468 loài thực vật có mạch và hơn 441 loài động vật [4]. Ban quản lý VQG đã nỗ lực rất nhiều trong việc bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân nên các giá trị ĐDSH ở VQG Bidoup - Núi Bà đang đối mặt với các đe dọa và có dấu hiệu suy giảm tình trạng này kéo dài sẽ dẫn đến mất cân bằng sinh thái [7].

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### ***2.1. Phương pháp khảo sát thực địa kết hợp điều tra xã hội học***

Trên địa bàn nghiên cứu thì dân tộc K’Ho là dân tộc bản địa lớn nhất với 3.421 hộ, chiếm 67,5 %, còn lại là 1.074 hộ dân tộc Kinh chiếm 21,2 % và M’Nông với 572 hộ chiếm 11,3 %. Nghiên cứu thực hiện tại 3 thôn điểm được lựa chọn theo tiêu chí thành phần dân tộc, đó là các thôn: Đa Tro, Đarahoa và Đabla. Nghiên cứu sử dụng hình thức phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập các thông tin liên quan phục vụ cho quá trình nghiên cứu. Cấu trúc bảng phỏng vấn bao gồm:

- Các câu hỏi định hướng theo chủ đề nghiên cứu, có sẵn các đáp án lựa chọn.

- Các câu hỏi định hướng theo chủ đề nghiên cứu và không có sẵn các câu trả lời. Đối tượng phỏng vấn được khuyến khích để cung cấp các câu trả lời chi tiết.

VQG Bidoup - Núi Bà nằm trên địa bàn 5 xã của huyện Lạc Dương, gồm: Thị trấn Lạc Dương, xã Lát, Đưng Knớ, Đa Sar, Đa Chais và Đa Nhim và một phần nhỏ xã Đa Tông, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng. Toàn bộ các xã đều nằm ở

## **Nghiên cứu**

vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, có diện tích lớn và dân cư thưa thớt. Tổng diện tích của 7 xã là 145.321 ha, tổng số hộ là 5.067 hộ với 26.028 nhân khẩu. Hầu hết dân cư đều nằm ngoài vùng lõi của VQG (96,2 %). Tuy nhiên vẫn còn một số ít đang sống trong vùng lõi gồm 193 hộ với 942 nhân khẩu. Số hộ này tập trung tại 2 thôn là: Klong Klanh (147 hộ với 677 nhân khẩu) và Đungksi (46 hộ với 265 nhân khẩu) của xã Đạ Chais. Ngoài ra, tại xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim (khu vực Đung Ja Giêng) vẫn còn có 27 hộ gia đình tuy không định cư cố định nhưng vẫn còn có các hoạt động canh tác nông nghiệp với diện tích khoảng 20 ha.

Nghiên cứu đã thực hiện trên đối tượng là người dân sinh sống tại vùng đệm của VQG. Bảng phỏng vấn bao gồm các nội dung:

- Phần 1: Thông tin cơ bản. Phần này bao gồm thông tin về ngày, địa điểm phỏng vấn và các thông tin cá nhân của người được phỏng vấn.

- Phần 2: Nhóm câu hỏi liên quan mức độ tham gia các hoạt động của cộng đồng, với mục đích thu thập thông tin: Các hoạt động cộng đồng đã tham gia; Lý do tham gia các hoạt động; Mức độ có mặt thường xuyên trong thời gian diễn ra mỗi hoạt động; Lợi ích cộng đồng nhận được trong quá trình tham gia vào hoạt động.

- Phần 3: Nhóm câu hỏi liên quan tới mức sẵn lòng tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn ĐDSH.

### **2.2. Phương pháp xác định cỡ mẫu**

Số dân trong phiếu điều tra được tính theo công thức [8]:

$$N = N / (1 + N \times e^2)$$

trong đó: n: Cỡ mẫu điều tra.

N: Tổng số dân trong khu vực nghiên cứu.

e: Mức sai số chấp nhận (e nằm trong khoảng từ 0,05 đến 0,1; chọn e = 0,1 để phù hợp với số lượng phiếu điều tra và đưa lại kết quả chính xác về đối tượng nghiên cứu).

Tổng số dân xã Đạ Nhim là 2.194 người [1]. Áp dụng công thức trên với mẫu sai số cho phép là 0,1 thì số người điều tra tối thiểu phải là 95 hộ tương đương với 95 phiếu.

### **2.3. Phân tích SWOT**

Phân tích, xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và những trở ngại trong từng hoạt động bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng hiện tại, các điều kiện thuận lợi và khó khăn của hệ thống quản lý, bảo tồn ĐDSH ở khu vực nghiên cứu.

### **2.4. Phương pháp đánh giá sự tham gia của cộng đồng**

Nghiên cứu sử dụng thang đánh giá của Pretty (1995) làm căn cứ để xác định mức độ tham gia của cộng đồng trong hoạt động quản lý và bảo tồn ĐDSH, đây cũng là thang đo có tính phổ cập và được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng [6]. Các mức độ tham gia:

- Tiêu chí bậc 1 (Tham gia thụ động);
- Tiêu chí bậc 2 (Tham gia cung cấp thông tin);
- Tiêu chí bậc 3 (Tham gia tư vấn);
- Tiêu chí bậc 4 (Tham gia vì ưu đãi vật chất);
- Tiêu chí bậc 5 (Tham gia các hoạt động chức năng);
- Tiêu chí bậc 6 (Tham gia tương tác);
- Tiêu chí bậc 7 (Tham gia chủ động).

**2.5. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu**

Các số liệu thu thập được qua quá trình phỏng vấn cộng đồng được tổng hợp và phân tích theo chương trình Excel.

**3. Kết quả và thảo luận**

**3.1. Thông tin về đối tượng phỏng vấn**

Phân bố theo nhóm tuổi cho thấy dân số các thôn nghiên cứu là dân số

trẻ có lực lượng lao động khá dồi dào. Trong đó độ tuổi lao động chính là từ 19 đến 55 tuổi. Độ tuổi được cho là lao động phụ từ 16 đến 18 tuổi nhưng trong thực tế thì đây cũng là nguồn lao động chính trong nhà vì họ tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thể hiện trong Bảng 2.

**Bảng 2. Số người được phỏng vấn theo cấp độ tuổi**

<b>Độ tuổi</b>	<b>Đa Blah</b>	<b>Đa Tro</b>	<b>Đa-ra-hoa</b>	<b>Tổng</b>
Từ 16 đến 18 tuổi	3	7	3	<b>13</b>
Từ 19 đến 55 tuổi	18	27	27	<b>72</b>
Trên 55 tuổi	3	3	4	<b>10</b>
<b>Tổng</b>	<b>24</b>	<b>37</b>	<b>34</b>	<b>95</b>

Phần lớn số người được hỏi đều được học bậc tiểu học, sau đó là cấp trung học cơ sở, thể hiện trong Bảng 3.

**Bảng 3. Số người được phỏng vấn theo trình độ học vấn**

<b>Trình độ học vấn</b>	<b>Đa Blah</b>	<b>Đa Tro</b>	<b>Đa-ra-hoa</b>	<b>Tổng</b>
Mù chữ	5	9	7	<b>21</b>
Tiểu học	7	10	12	<b>29</b>
Trung học cơ sở	8	11	10	<b>29</b>
Trung học phổ thông	3	5	5	<b>13</b>
Khác	1	2	0	<b>3</b>
<b>Tổng</b>	<b>24</b>	<b>37</b>	<b>34</b>	<b>95</b>

**3.2. Các hoạt động bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng**

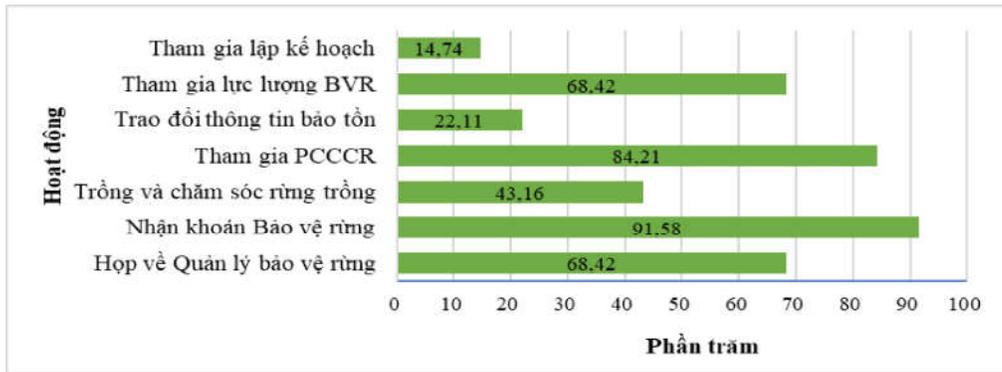
Sự tham gia của cộng đồng vào các hoạt động bảo tồn có ý nghĩa rất lớn. Đây là một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của công tác bảo tồn bởi vì dân số sống trong và ven VQG khá đông, đời sống gần như hoàn toàn gắn liền với rừng, mọi hoạt động sinh hoạt đều liên quan đến rừng. Cộng đồng miền núi vốn có quy ước bảo vệ rừng tự lâu đời được gìn giữ, là luật bất thành văn.

Hiện nay, rừng do Nhà nước quản lý. Đó là sở hữu của toàn dân và trở thành “không phải của ai cả”. Việc xem rừng không còn thuộc phạm vi quản lý của làng nữa khiến cho quy ước bảo vệ rừng của

làng xưa kia mất đi giá trị nên sự khai thác cạn kiệt tài nguyên rừng để phục vụ cho lợi ích cá nhân là điều vẫn thường xuyên xảy ra. Hình thức quản lý này không khuyến khích được sự tham gia của người dân nên các hoạt động cam kết không phá rừng chỉ là biện pháp tình thế, chưa mang lại hiệu quả vốn có của nó. Do vậy mức độ tham gia của cộng đồng còn hạn chế và gặp không ít trở ngại và thách thức. Các hoạt động khảo sát được chia thành hai nhóm: Nhóm hoạt động từ các chương trình VQG: Các chương trình khoán quản lý tài nguyên rừng khác nhau và nhóm hoạt động từ các chương trình dự án: Dự án nhắm đến bảo tồn ĐDSH của VQG thông qua việc thiết lập mô hình đồng quản lý.

**Nghiên cứu**

*a) Hoạt động từ các chương trình vườn quốc gia*

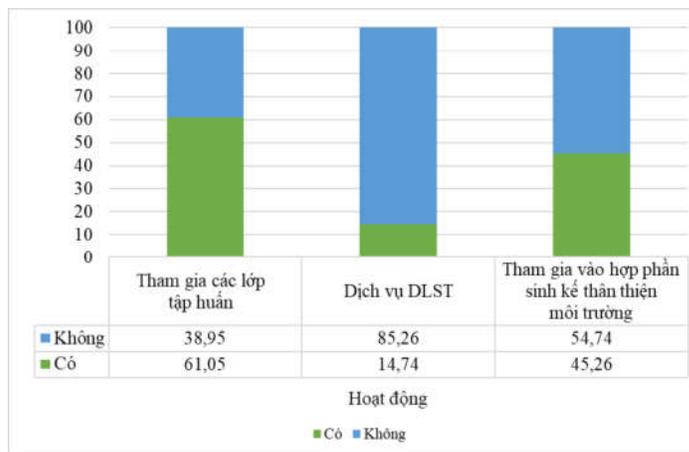


**Hình 1: Các hoạt động cộng từ các chương trình của vườn quốc gia mà cộng đồng đã tham gia**

Hình 1 cho thấy hoạt động được sự tham gia nhiều nhất của cộng đồng là nhận khoán bảo vệ rừng và hoạt động tham gia phòng cháy chữa cháy rừng, kế đến là hộp về quản lý bảo vệ rừng và tham gia lực lượng bảo vệ rừng, tuần tra, phát hiện và tố giác tội phạm. Các hoạt động mang tính thỏa thuận của cả cộng đồng gồm: Hộp tác về trao đổi thông tin bảo tồn chỉ chiếm 22,11 % số đối tượng khảo sát tham gia. Hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng

có 43,16 % đối tượng khảo sát quan tâm. Trao đổi với cán bộ VQG về vấn đề này, họ cho rằng các hộ ít tham gia vào hoạt động chăm sóc, trồng rừng vì nhiều lý do nhưng lý do chính là trùng với lịch thời vụ nông nghiệp. Trong thực tế, thời gian trồng rừng tập trung vào các tháng 6 và 7 là các tháng họ bận rộn với thu hoạch bắp và chăm sóc, bón phân cho cà phê nên các ban quản lý rừng không thể thuê người dân trồng rừng được.

*b) Hoạt động từ các chương trình dự án*



**Hình 2: Các hoạt động từ các chương trình dự án mà cộng đồng đã tham gia**

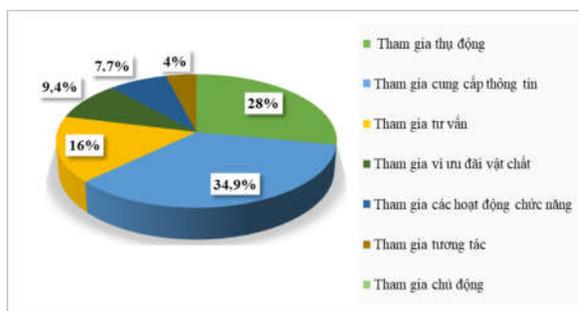
Số liệu trên Hình 2 được thống kê dựa trên số cá nhân nằm trong đối tượng tham gia khảo sát được. Tỷ lệ cộng đồng tham gia các hoạt động này không cao,

dưới 50 %. Điều này cho thấy hình thức tham gia này chưa thu hút sự quan tâm của các thành viên. Đây là biểu hiện cụ thể nhất của sự mai một các giá trị văn

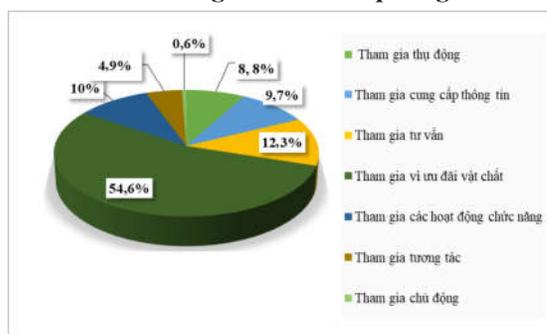
hóa truyền thống là số lượng người tự nguyện tham gia các lớp tập huấn văn hóa công nghệ, các loại hình nghệ thuật diễn xướng, nghề thủ công, dịch vụ du lịch sinh thái (DLST) giảm đi. Việc tiếp cận ới các phương tiện sinh hoạt, sản xuất hiện đại, thế hệ trẻ người dân lặn dần với văn hóa truyền thống.

**3.3. Mức sẵn lòng tham gia của cộng đồng**

Qua quá trình phân tích và tổng hợp từ các nghiên cứu, tác giả chọn thang đo 7 bậc của Pretty (1995) làm căn cứ đánh giá, đây cũng là thang đo có tính phổ cập và được áp dụng nhiều trong các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng.



**Hình 3: Mức độ tham gia các hoạt động từ các chương trình vườn quốc gia**

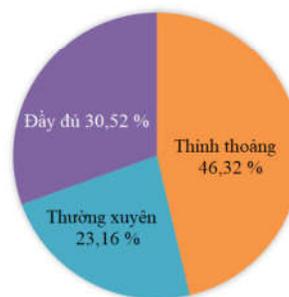


**Hình 4: Mức độ tham gia các hoạt động các chương trình dự án**

Mức độ tham gia của người dân đối với hoạt động từ các chương trình VQG: Có thể nhận thấy người dân tham gia đạt tỉ lệ cao nhất ở bậc 2: Tham gia cung cấp

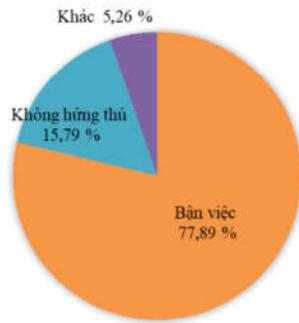
thông tin với 34,9 %. Ý nghĩa của bậc này là người dân sẵn sàng cung cấp thông tin hoặc trả lời các câu hỏi liên quan đến hoạt động từ các chương trình bảo tồn VQG.

Mức độ tham gia của người dân đối với hoạt động từ các chương trình dự án: Theo kết quả khảo sát cho thấy mức độ chỉ mang tính hình thức, mới dừng lại ở mức cao nhất là bậc 4: Tham gia vì ưu đãi vật chất chiếm 54,6 % ý nghĩa của bậc đánh giá này là người dân tham gia hoạt động từ các chương trình dự án khi nhìn thấy được lợi ích và họ được sự trả công tương xứng. Bên cạnh đó, tương tác và chủ động là hai mức độ cao nhất xét về sự tham gia lại đạt tỷ lệ thấp nhất (tương tác 4,0 và 4,9 %; chủ động 0 và 0,6 %). Nhìn chung, cộng đồng địa phương tại khu vực nghiên cứu mới chỉ tham gia cung cấp thông tin trong hoạt động bảo tồn từ các chương trình VQG (bậc 2) và tham gia vì ưu đãi vật chất trong hoạt động từ các chương trình dự án (bậc 4) trên thang đo 7 bậc của Pretty. Như vậy, nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động bảo vệ ĐDSH khu vực còn nhiều bất cập, điều này là những rào cản lớn ảnh hưởng đến sự phát triển và các công tác bảo tồn ĐDSH.



**Hình 5: Mức độ tham gia của cộng đồng**

## Nghiên cứu



**Hình 6: Lý do ít tham gia của cộng đồng**

Khi được hỏi về sự có mặt thường xuyên trong thời gian diễn ra một hoạt động, có 30,52 % đối tượng khảo sát trả lời có mặt đầy đủ (30,53 %) và thường xuyên (23,16 %); 46,25 % còn lại chỉ tham gia thỉnh thoảng. Các lý do cho việc tham gia thỉnh thoảng được thể hiện tại Hình 6. Hình 6 cho thấy có 77,89 % người tham gia thỉnh thoảng vì bạn việc, thời gian diễn ra hoạt động là một yếu tố tác động đến cơ hội một cá nhân tham gia vào hoạt động; 15,79 % không hứng thú với hoạt động vì các buổi tập huấn được tổ chức tập trung liên tục trong 2 đến 3 ngày nên không tạo được hứng thú cho những người tham gia; Còn lại 5,26 % ý kiến khác, cụ thể là vì đã có đại diện thành viên của gia đình tham gia. Trao đổi với cán bộ VQG, hầu hết người dân sinh sống bằng trồng cà phê, hồng và trồng lúa, do đó họ đều đi làm cả ngày. Đồng bào K'Ho, đa phần theo đạo Tin Lành nên thường đi lễ vào cuối tuần. Do đó những hoạt động tổ chức vào thời gian này họ sẽ không tham gia được.

### **3.4. Lợi ích cộng đồng nhận được trong quá trình tham gia**

76,84 % đối tượng khảo sát cho rằng họ có nhận được lợi ích từ việc tham gia các hoạt động. Các lợi ích cụ thể như sau:

#### *- Lợi ích vật chất*

+ Thông qua các hoạt động trồng rừng, nhận khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ cây giống đã tạo công ăn việc làm, từ đó làm tăng thu nhập cho người dân, có 61 % số hộ tham gia đã cải thiện được đời sống vật chất.

+ Được vay vốn với chính sách ưu đãi để đầu tư cho sản xuất nông lâm nghiệp, có 38 % số hộ vay vốn sản xuất có hiệu quả.

+ Thông qua định hướng của VQG Bidoup - Núi Bà, người dân tại 3 thôn điều tra cũng đã tham gia vào hoạt động DLST. Các điểm DLST còn góp phần mở rộng các công trình khác như giao thông nông thôn, điện sinh hoạt,... làm thay đổi một phần bộ mặt kinh tế văn hóa xã hội tại địa phương.

#### *- Lợi ích được học hỏi, nâng cao nhận thức*

+ Được học hỏi các tiến bộ kỹ thuật thông qua các lớp tập huấn hoặc các cuộc họp và đã có 42 % số hộ áp dụng những tiến bộ kỹ thuật nâng hiệu quả sản xuất.

+ Tiếp cận được các thông tin về chính sách, các văn bản qui định của Nhà nước trong quản lý bảo vệ rừng.

Nhìn chung, những lợi ích mà người dân nhận được từ quá trình tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng là chưa thỏa đáng vì một số lý do như: Sản xuất và kinh doanh lâm nghiệp mang tính lâu dài, hiệu quả chậm, các biện pháp kỹ thuật khó áp dụng, nhu cầu “cung và cầu” không tương ứng với loại sản phẩm. Nhu cầu xã hội cần loại sản phẩm là gỗ từ rừng tự nhiên, trong lúc sản phẩm lâm nghiệp với đối tượng là sản phẩm từ rừng trồng hoặc các lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên. Những loại sản phẩm này chỉ được sử

dụng trong một giới hạn nhất định cho nên đã hạn chế động lực tham gia của người dân trong các hoạt động này. Như vậy, cộng đồng đã bước đầu nhận được các lợi ích từ quá trình tham gia hoạt động. Mặc dù chưa rõ nét về mặt vật chất nhưng đây là dấu hiệu tích cực vì càng nhận rõ được lợi ích có thể nhận được từ hoạt động sẽ giúp tăng cường sự gắn bó và tham gia của cộng đồng vào các hoạt động chung.

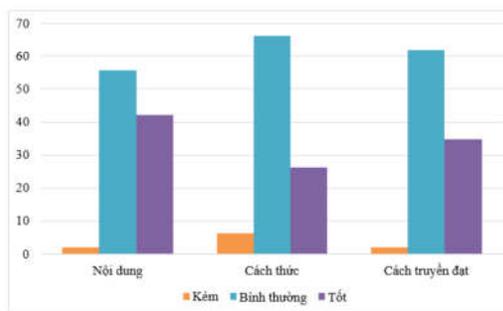
Nghiên cứu đã phân tích một số nguyên nhân làm cho công tác bảo vệ ĐDSH và quản lý tài nguyên rừng chưa hiệu quả. Kết quả thảo luận đã chỉ ra nguyên nhân làm cho công tác quản lý tài nguyên rừng chưa hiệu quả không chỉ có việc thiếu thông tin mà còn do đời sống người dân còn khó khăn. Tại đây vấn đề giải quyết kinh tế khó khăn lại được đặt ra như một “điều kiện đủ” để thực hiện thành công chương trình bảo tồn ĐDSH.

**3.5. Đánh giá của cộng đồng về các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại VQG**

Nhận xét của cộng đồng trên ba mặt nội dung hoạt động, cách tổ chức hoạt động, cách truyền đạt của tập huấn viên cho thấy tỉ lệ người trả lời đánh giá bình

thường cao nhất ở các khía cạnh. Nhìn chung thì cộng đồng có phản hồi tốt về các hoạt động, còn lại một bộ phận nhỏ (6,32 %) chưa hài lòng về cách tổ chức cụ thể là thời gian kéo dài, dụng cụ thực hành chưa đầy đủ. Thông qua họp dân, đã đánh giá và tìm ra nguyên nhân làm cho chương trình khoán quản lý tài nguyên rừng hiện nay của VQG chưa hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhân làm cho công tác quản lý tài nguyên rừng chưa hiệu quả không chỉ có việc thiếu thông tin mà còn do đời sống người dân còn khó khăn. Tại đây vấn đề giải quyết kinh tế khó khăn lại được đặt ra như một “điều kiện đủ” để thực hiện thành công chương trình bảo tồn ĐDSH.



**Hình 7: Đánh giá của cộng đồng về các hoạt động bảo tồn ĐDSH tại VQG**

**Bảng 4. Những nguyên nhân làm cho công tác quản lý tài nguyên rừng chưa hiệu quả**

Nguyên nhân cấp 1	Nguyên nhân cấp 2	Nguyên nhân cấp 3
Người nhận chưa ý thức hết được những yêu cầu và nhiệm vụ được giao. => Thiếu hiểu biết	Trình độ học vấn thấp	Người dân chưa có ý thức nâng cao học vấn Điều kiện cơ sở hạ tầng yếu kém
	Kinh tế còn gặp nhiều khó khăn	Thiếu việc làm, thiếu vốn sản xuất Thiếu kỹ thuật sản xuất
	Thiếu thông tin về các hợp đồng giao khoán, kiến thức khó tiếp cận	Thiếu phương tiện truyền thông Công tác tuyên truyền còn chưa thường xuyên
Người dân không nhiệt tình nhận khoán quản lý bảo vệ rừng.	Kinh phí khoán còn hạn chế	Tùy thuộc vào chi trả của từng chương trình giao khoán khác nhau Chậm chi trả tiền nhận khoán quản lý bảo vệ rừng
	Không khuyến khích sự tham gia của các hộ có điều kiện kinh tế khá	Họ không quan tâm đến việc quản lý bảo vệ rừng hoặc số tiền nhận khoán với họ cũng không đóng vai trò quan trọng
Chưa thật sự có sự tham gia của người dân địa phương.	Vai trò của họ là tương đối thụ động	Họ chưa được bàn bạc, tham gia thảo luận để xác định chức năng, nhiệm vụ và quyền lợi của mình và chỉ làm theo các hướng dẫn của người khác

## Nghiên cứu

### 3.6. Đề xuất giải pháp

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục và thu hút cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn

Trước các áp lực đối với ĐDSH và các hệ quả môi trường do sự mất rừng, tăng cường công tác giáo dục về môi trường, về vai trò của HST rừng và về các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng trở nên cấp bách. Tuy nhiên, các phương pháp truyền thông cổ điển tỏ ra kém hiệu quả trong những cộng đồng mà người dân còn nghèo, phụ thuộc vào tài nguyên rừng và gồm phần lớn là người dân tộc K'Ho. Do đó, chiến lược giáo dục môi trường có hiệu quả đối với khu vực nghiên cứu có thể là:

+ Dựa trên một khu rừng kiểu mẫu được thiết lập và do cộng đồng quản lý để dùng làm “trường học trên hiện trường”, như trong cách tiếp cận “trường học của nông dân trên đồng ruộng”. Khu rừng kiểu mẫu này sẽ từng bước được phát triển để trở thành trung tâm học tập của cộng đồng và là nơi thu hút các hoạt động DLST.

+ Ngoài ra có thể thực hiện tuyên truyền trên loa phát thanh; Tuyên truyền tận người dân, thông qua các buổi họp của đoàn thanh niên, hội phụ nữ; Tổ chức những cuộc gặp gỡ để vận động nhân dân; Thường xuyên chiếu phim tuyên truyền về bảo vệ rừng; Dán áp phích tuyên truyền ở văn phòng, trường học.

b) Đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội trong vùng đệm

Với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm, phát triển ngành nghề để tạo điều kiện cho nông dân xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống, ít phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên rừng.

+ Xác định những ngành nghề kinh tế (chăn nuôi,...), ngành nghề phụ phù hợp với trình độ nhận thức của người dân, phù hợp với điều kiện của địa phương.

+ Hướng dẫn những kỹ thuật phát triển ngành nghề đó và hướng dẫn người dân biết phân tích nhu cầu thị trường nhằm lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp.

+ Khuyến khích người dân nhận giao khoán bảo vệ rừng với chế độ thù lao phù hợp và có gắn kết giữa bảo vệ rừng với việc đem lại lợi ích kinh tế.

+ Ổn định diện tích đất canh tác, nâng cao kỹ năng sản xuất nông nghiệp tiên tiến, cải tiến giống mới.

Hoạt động sinh kế của người dân tại khu vực nghiên cứu chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên đời sống gặp nhiều khó khăn, để đảm bảo lợi ích của người dân và cộng đồng thì nhất thiết phải ổn định diện tích đất canh tác hướng dẫn kỹ thuật, thâm canh tăng vụ đảm bảo trước mắt là lương thực và sau đó là phát triển sản xuất hàng hoá. Những diện tích đất canh tác chưa hiệu quả cơ cấu lại, cụ thể là trên diện tích đất trồng ngô 1 vụ, cần xem xét điều kiện chủ động tưới tiêu, thâm canh tăng thành 2 vụ. Đầu tư những giống mới có năng suất cao cùng với đầu tư phân bón, kỹ thuật canh tác tiên tiến để tăng năng suất hoặc chuyển đổi cây trồng phù hợp.

Không gia tăng diện tích trồng cà phê, tăng cường hỗ trợ tìm kiếm giống mới cho năng suất cao phù hợp với điều kiện lập địa, đầu tư đúng mức về phân bón, công chăm sóc cũng như các kỹ thuật thông qua các lớp tập huấn đã truyền đạt. Kết hợp sử dụng biện pháp nông lâm kết hợp với các cây trồng có thể nhằm tăng thu nhập và đảm bảo nguồn lương thực

phòng những rủi ro trong canh tác. Đầu tư thâm canh tăng năng suất kết hợp với các biện pháp kỹ thuật hiện đại có thể đầu tư trồng các loài cây hoa, rau có hiệu quả cao đáp ứng nhu cầu của địa bàn lân cận như thành phố Đà Lạt.

#### **4. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu đã thể hiện các hoạt động bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng, mức sẵn lòng tham gia của cộng đồng dân cư trong việc bảo tồn ĐDSH tại VQG Bidoup - Núi Bà, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Căn cứ theo thang đo mức độ tham gia của Pretty cho thấy mức độ tham gia của người dân đối với hoạt động bảo tồn ĐDSH từ các chương trình vườn quốc gia đạt tỉ lệ cao nhất ở bậc 2: Tham gia cung cấp thông tin với 34,9 % và mức độ tham gia của người dân đối với hoạt động từ các chương trình dự án mới dừng lại ở mức cao nhất là bậc 4: Tham gia vì ưu đãi vật chất chiếm 54,6 %. Qua đó khẳng định cộng đồng có vai trò rất quan trọng trong quá trình quản lý bảo tồn ĐDSH tại VQG. Nghiên cứu cũng đã phân tích các lợi ích cộng đồng nhận được trong quá trình tham gia và các đánh giá của cộng đồng về các hoạt động bảo tồn ĐDSH tại VQG. Đồng thời đề xuất một số giải pháp thu hút cộng đồng tham gia vào công tác bảo tồn VQG. Người dân phối hợp với VQG thông qua việc tham gia nhiều vào hoạt động nhận khoán bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng nhưng chỉ dừng ở chỗ tham gia vào các

công việc đã được vạch sẵn, tính chủ động là chưa có. Các hoạt động bước đầu đã mang lại lợi ích cho những thành viên tham gia.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2020). *Báo cáo tham vấn xã hội Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà tỉnh Lâm Đồng - Việt Nam*. Trang 1 - 2.
- [2]. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008). *Luật Đa dạng sinh học*. Số 20/2008/QH12 ban hành ngày 28/11/2008.
- [3]. Đào Trọng Hưng, Nguyễn Mạnh Hà, Phạm Thị Tường Vi (2001). *Báo cáo tư vấn xác định các vấn đề bảo tồn từ đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ*. Dự án tăng cường công tác quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam, Báo cáo kỹ thuật số 11. Hà Nội, trang 1.
- [4]. Lê Văn Hương, MZung Nguyễn (2021). *Vườn Quốc gia Bidoup Núi Bà - Xứ sở thần tiên*. Mạng lưới ngành Tài nguyên thiên nhiên và Phát triển nông thôn Châu Á và Thái Bình Dương.
- [5.] Arnstein S.R., (1969). *A ladder of citizen participation*. Journal of the American Institute of Planners. 35(4): 216 - 224.
- [6]. Pretty J., (1995). *Participatory learning for sustainable agriculture*. World development, Vol.23 (8), pp. 1247 - 1263.
- [7]. Susan Kennedy, MTA (2011). *Planning and implementation of the Community Based Ecotourism Component (CBET)*. Project for Strengthening the Community based management capacity of Bidoup Nui Ba national park, pp. 265.
- [8]. Taro Yamane (1967). *Statistics an introductory analysis*. 2<sup>nd</sup> Edition, New York, Harper and Row Publisher.